

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,584,780,517	3,659,691,076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		984,219,359	829,831,074
1. Tiền	111	5	984,219,359	829,831,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,995,449,314	2,315,401,590
1. Phải thu của khách hàng	131		4,669,300,671	2,197,784,071
2. Trả trước cho người bán	132		50,967,961	23,047,441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	275,180,682	94,570,078
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		599,908,887	472,218,792
1. Hàng tồn kho	141	7	599,908,887	472,218,792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,202,957	42,239,620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	5,202,957	42,239,620
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,764,958,326	16,975,928,339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,286,032,977	15,411,234,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4,962,915,977	15,401,234,741
- Nguyên giá	222		6,807,062,977	17,557,463,421

-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,844,147,000)	(2,156,228,680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	9,999,999
-Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40,000,000)	(30,000,001)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	11	323,117,000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	12	10,870,334,116	1,039,003,297
-Nguyên giá	241		12,395,786,584	1,645,386,140
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(1,525,452,468)	(606,382,843)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		108,591,233	25,690,302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	108,591,233	25,690,302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		23,349,738,843	20,635,619,415
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,889,893,640	4,199,476,757
I. Nợ ngắn hạn			6,157,275,457	3,325,985,847
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2,850,000,000	1,410,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		2,123,221,763	1,238,547,793
3. Người mua trả tiền trước	313		306,673,728	75,493,548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	355,992,909	405,385,332
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	17	115,072,000	37,012,500
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	386,056,260	92,051,877
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		20,258,797	67,494,797
II. Nợ dài hạn	330		732,618,183	873,490,910
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: ĐồngVN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	2	3	4	5	6	7
I						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	5,397,421,534	5,318,437,024	35,387,344,233	34,258,566,753
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42,992,998	1,363,000	454,716,242	227,717,811
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,354,428,536	5,317,074,024	34,932,627,991	34,030,848,942
Giá vốn hàng bán	11	22	4,472,221,247	4,712,868,444	31,491,239,432	30,269,893,551
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		882,207,289	604,205,580	3,441,388,559	3,760,955,391
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	32,808,323	39,921,578	78,471,288	129,796,802
Chi phí tài chính	22	24	115,072,000	132,777,300	224,261,000	700,060,281
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115,072,000	37,012,500	186,919,500	220,424,455
Chi phí bán hàng	24		36,164,320	6,080,000	243,994,320	176,864,980
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		628,903,298	453,205,130	2,127,090,071	2,029,010,688
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		134,875,994	52,064,728	924,514,456	984,816,244
1. Thu nhập khác	31	25	19,792,336	22,926,562	20,569,436	23,385,989
2. Chi phí khác	32	26	33,999,957	43,778,554	33,999,957	43,780,797
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14,207,621)	(20,851,992)	(13,430,521)	(20,394,808)
4. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27	120,668,373	31,212,736	911,083,935	964,421,436
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		42,460,818	75,060,035	177,583,390	220,184,368
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78,207,555	(43,847,299)	733,500,545	744,237,068
8.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
8.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	53	(29)	493	500

Lập, ngày 19 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

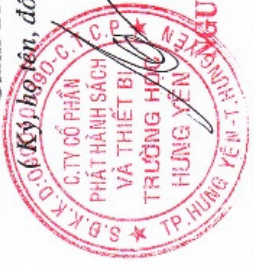
[Signature]
 Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

[Signature]
 Đinh Thị Bích Dung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN VĂN LUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2014
THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32,955,565,406	33,768,925,859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(31,007,763,128)	(29,768,059,219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,016,735,524)	(1,120,237,522)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(108,860,000)	(227,915,555)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(176,442,241)	(461,195,645)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		557,947,788	719,787,243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,441,759,554)	(1,711,586,934)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(238,047,253)	1,199,718,227
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(396,237,750)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,471,288	112,245,592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(377,766,462)	112,245,592
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,440,000,000	4,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4,150,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(669,798,000)	(1,488,440,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		770,202,000	(1,638,440,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		154,388,285	(326,476,181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		829,831,074	1,156,307,255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		984,219,359	829,831,074

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Phát hành Sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/12/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch;
- Tư vấn du học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi được trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Đối với các sản phẩm khác như giấy vở, tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị.... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2010 đến 2013) và giảm 50% thuế TNDN (từ năm 2014 đến 2018).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN

- ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	208.577.000	48.983.000
Tiền gửi ngân hàng	775.642.359	780.848.074
Cộng	984.219.359	829.831.074

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động (BHXH, TN, YT), BHXH tiền trợ cấp	212.779.815	86.199.125
Phải thu tiền điện, thuế đất, lãi dự thu	62.400.867	8.370.953
Cộng	275.180.682	94.570.078

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng hóa	599.908.887	472.218.792
Cộng	599.908.887	472.218.792

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	5.202.957	42.239.620
Cộng	5.202.957	42.239.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	17.030.295.560	622.562.686	-	17.652.858.246
Tăng trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	10.845.795.269	-	-	10.845.795.269
Số dư cuối kỳ	6.184.500.291	622.562.686	-	6.807.062.977
Khấu hao				
Số dư đầu quý	2.225.327.936	321.108.270	-	2.546.436.206
Tăng trong quý	134.252.874	23.489.955	-	157.742.829
Giảm trong quý	860.032.035	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.499.548.775	344.598.225	-	1.844.147.000
Giá trị còn lại				
Số đầu quý	14.804.967.624	301.454.416	-	15.106.422.040
Số cuối kỳ	4.684.951.516	277.964.461	-	4.962.915.977

(chuyển TSCĐ nhà văn phòng sang bất động sản đầu tư)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý bán hàng VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	40.000.000	-	40.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000	-	40.000.000
Khấu hao			
Số dư đầu năm	30.000.001	-	30.000.001
Khấu hao trong năm	9.999.999	-	9.999.999
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.000.000	-	10.000.000
Số cuối kỳ	0	-	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng dở dang nhà sách tự chọn	323.117.000	-
Cộng	323.117.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu quý	1.645.386.140	-	1.645.386.140
Tăng trong quý	10.750.400.444	-	10.750.400.444
Giảm trong quý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.395.786.584	-	12.395.786.584
Khấu hao			
Số dư đầu quý	665.420.433	-	665.420.433
Tăng trong quý	860.032.035	-	860.032.035
Giảm trong quý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.525.452.468	-	1.525.452.468
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	979.965.707	-	979.965.707
Số cuối kỳ	10.870.334.116	-	10.870.334.116

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay vốn	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
CCDC, sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	108.591.233	25.690.302
Cộng	108.591.233	25.690.302

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (cá nhân)	2.850.000.000	1.410.000.000
Cộng	2.850.000.000	1.410.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	68.948.703	88.840.275
Thuế thu doanh nghiệp	281.601.206	280.460.057
Thuế thu nhập cá nhân	5.443.000	36.085.000
Cộng	355.992.909	405.385.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	115.072.000	37.012.500
Cộng	115.072.000	37.012.500

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.056.260	92.051.877
Cộng	386.056.260	92.051.877

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	732.618.183	873.490.910
Cộng	732.618.183	873.490.910

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2013	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	341.786.082	85.112.632	1.743.013.426
Tăng trong năm	-	-	-	-	86.000.000	28.573.426	744.237.068
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	1.743.013.426
Số dư tại 31/12/2013	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	427.786.082	113.686.058	744.237.068
Số dư tại 1/1/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	427.786.082	113.686.058	744.237.068
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.439.068	-	733.500.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	744.237.068
Số dư tại 30/09/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014(VND)	31/12/2013(VND)
Tổng công ty đầu tư & KD vốn NN	1.936.400.000	1.936.400.000
Nhà xuất bản giáo dục	-	4.500.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính giáo dục	-	10.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.948.000.000	8.438.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	115.600.000	115.600.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đủ vốn	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.488.440	1.488.440
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước mang sang	744.238.068	1.743.013.426
Lợi nhuận sau thuế TNDN	733.500.545	744.238.068
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	744.238.068	1.743.013.426
Phân phối lợi nhuận của năm trước	744.238.068	1.743.013.426
- <i>Trích Quỹ đầu tư và phát triển</i>	34.439.069	86.000.000
- <i>Trích Quỹ Dự phòng tài chính</i>	-	28.573.426
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	40.000.000	140.000.000
- <i>Trả cổ tức bằng tiền</i>	669.798.000	1.488.440.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- <i>Trích Quỹ đầu tư và phát triển</i>	-	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	733.500.545	744.238.068

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	5.397.421.534	5.318.437.024
- Doanh thu bán hàng hoá và CCDV	5.397.421.534	5.318.437.024
Các khoản giảm trừ doanh thu	42.992.998	1.363.000
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	14.166.237	1.363.000
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	28.826.761	-
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.354.428.536	5.137.074.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm 2014 VND	Quý 4 Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hoá	4.472.221.247	4.712.868.444
Cộng	4.472.221.247	4.712.868.444

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2014 VND	Quý 4 Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	32.808.323	39.921.578
Cộng	32.808.323	39.921.578

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2014 VND	Quý 4 Năm 2013 VND
Lãi tiền vay phải trả	115.072.000	37.012.500
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	-	95.764.800
Cộng	115.072.000	132.777.300

25. Thu nhập khác

	Quý 4 Năm 2014 VND	Quý 4 Năm 2013 VND
Hàng thừa kiểm kê, khác	19.792.336	22.926.562
Cộng	19.792.336	22.926.562

26. Chi phí khác

	Quý 4 Năm 2014 VND	Quý 4 Năm 2013 VND
Hàng thiếu kiểm kê, hàng thanh lý	33.999.957	43.778.554
Cộng	33.999.957	43.778.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	911.083.935	964.421.436
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	54.741.895	70.917.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	54.741.895	70.917.000
- Điều chỉnh giảm (cổ tức lợi nhuận được chia)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	965.825.830	1.035.338.436
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	177.583.390	220.184.368
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>733.500.545</u>	<u>744.237.068</u>

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	733.500.545	744.237.068
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các CĐ sở hữu CPPT	733.500.545	744.237.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	<u>1.488.440</u>	<u>1.488.440</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>493</u>	<u>500</u>

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP. PHS – TBTH HUNG YÊN
Số: 17/ CV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên
2. Mã chứng khoán: HST
3. Địa chỉ trụ sở chính: 305 Nguyễn Văn Linh, P. An Tảo, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
4. Điện thoại: 0321.3865461. Fax: 0321.3864095
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Nguyễn Văn Luận
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính tóm tắt Quý 4 năm 2014 của Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với Quý 4 năm 2013 như sau:
 - Doanh thu bán hàng và CCDV tương đương so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó giảm trừ doanh thu tăng 3.154% so năm trước do khách hàng trả lại 14 triệu tiền hàng, chiết khấu cho khách hàng 28 triệu, quý 4 năm 2013 giảm trừ doanh thu chỉ gồm khách hàng trả lại 1,3 triệu tiền hàng.
 - Giá vốn hàng hoá giảm 5% so với cùng kỳ năm trước do trong đó giá vốn bất động sản đầu tư (dịch vụ cho thuê bất động sản) tăng 101% so cùng kỳ năm trước (do Cty cho thuê toàn bộ toà nhà Siêu thị sách) dẫn tới lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV tăng 46% so cùng kỳ năm trước.
 - Doanh thu tài chính giảm 18% so cùng năm trước do lãi suất cho vay giảm, Chi phí tài chính giảm 13% so cùng kỳ năm trước trong đó chi phí lãi vay tăng 210% do quý 4 năm 2014 tăng khoản vay của cá nhân so cùng kỳ.
 - Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 44% so với cùng kỳ năm 2013 do Quý 3 năm 2013 đã trích đủ khấu hao TSCĐ 6 tháng cuối năm 2013, quý 4 năm 2014 trích thêm 159 triệu tiền khấu hao TSCĐ.
 - Lợi nhuận trước thuế đạt 120 triệu, Thuế TNDN đạt 42 triệu, dẫn tới LN sau thuế đạt 78 triệu so với khoản lỗ từ lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2013 là 43 triệu

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sachhungyen.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

